

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 16-01-2024

Về việc tranh chấp phạt vi phạm
và bồi thường thiệt hại do vi
phạm hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nay Phen và ông Lữ Phúc Phụng.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Quân Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2022/TLST-DS, ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc: "Tranh chấp phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **CÔNG TY CỔ PHẦN N.**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 561 T, phường C, thị xã A, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Tuyết O, chức vụ: Nhân viên (văn bản ủy quyền số 09/2023/GUQ-TTCGL, ngày 21/12/2023).

Địa chỉ: Ân TĐ, H, tỉnh B. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Trần Minh Ph**, sinh năm 1980, bà **Lê Thị C**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn 4, xã P, huyện Ia, tỉnh G. Ông Phúc, bà Cầm vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 59 H, phường S, thị xã A, tỉnh G. Có mặt.

NHẬN THẤY:

** Trong đơn khởi kiện ngày 29/4/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết O trình bày:*

Trong năm 2021 Công ty TNHH MTV T, nay được đổi tên thành Công ty cổ phần N (sau đây gọi tắt là công ty) có ký Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu số 2021DT1924 ngày 08/02/2021 với vợ chồng ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C. Bản hợp đồng sau khi ông Ph, bà C ký sẽ chuyển về cho người có thẩm quyền của công ty ký và đóng dấu, sau đó sẽ được chuyển lại cho Nhân viên nông vụ để giao lại cho ông Ph, bà C là chủ mía. Theo các điều khoản cam kết có trong hợp đồng, hai bên đã thống nhất thỏa thuận và ràng buộc quyền, nghĩa vụ với nhau cụ thể như sau: Công ty sẽ tạm ứng vốn cho ông Ph, bà C để trồng và chăm sóc mía trên diện tích đầu tư là 8,8ha. Khi thu hoạch mía ông Ph, bà C phải bán và giao toàn bộ sản lượng mía trên diện tích được đầu tư cho công ty. Tiền mua mía sẽ được trừ vào tiền tạm ứng đầu tư (vốn, tiền lãi,...) cho công ty, giá trị dư ra sẽ được thanh toán cho ông Ph, bà C. Vụ mùa 2021-2022 ông Ph, bà C đã nhận đầu tư của công ty bằng 2.500kg phân bón NPK tương ứng với số tiền 25.975.000 đồng và thuốc trừ cỏ số lượng 66 chai tương ứng với số tiền 6.816.600 đồng, tổng cộng 32.791.600 đồng.

Giá mía nguyên liệu do công ty thông báo từ đầu vụ thu hoạch trên cơ sở cung cầu của thị trường và mặt bằng chung giữa các nhà máy. Giá mua mía nguyên liệu không cố định mà được điều chỉnh tăng theo từng giai đoạn thu hoạch, cụ thể vụ mùa 2021-2022 giá đầu vụ là 990.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS và cuối vụ là 1.120.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS, trừ đường giảm 1CCS thì sẽ giảm 90.000 đồng. Mức giá trên chưa bao gồm các khoản công ty trợ giá đầu tư như đường xá, công chặt, chi phí vận chuyển,... Về tạp chất thì nếu tạp chất dưới 3% thì công ty bao, còn trên 3% thì người dân phải chịu phần vượt quá 3%. Do đó tuy mức giá Công ty mua của người dân có thể thấp hơn bên thứ 3 nhưng đổi lại công ty bao tiêu toàn bộ đầu ra cho người dân và gắn với các chính sách đầu tư lâu dài khác giữa công ty với người dân.

Về sản lượng mía: Căn cứ Hợp đồng được lập giữa đại diện Công ty và ông Ph, bà C thì sản lượng mía trong vụ mùa 2021-2022 trên diện tích đầu tư 8,8ha ước tính là 528 tấn, tuy nhiên ông Ph, bà C chỉ giao cho Công ty 45,24 tấn, sản lượng mía còn lại ông Ph, bà C bán cho bên thứ ba. Khi phát hiện ra hành vi vi phạm của ông Ph, bà C, Công ty đã nhiều lần gặp gỡ yêu cầu ông Ph, bà C chấm dứt việc mua bán mía cho bên thứ ba nhưng ông Ph, bà C vẫn cố tình vi phạm nên công ty đã lập Biên bản làm việc và tại Biên bản làm việc ông Ph, bà C xác nhận không giao sản lượng mía còn lại cho Công ty và bán sản lượng mía trên diện tích nhận đầu tư cho bên thứ ba.

Về vi phạm hợp đồng: Hành vi bán mía thu hoạch được trên diện tích nhận ứng vốn từ công ty cho bên thứ ba của ông Ph, bà C đã vi phạm điểm e, khoản 14.2.1 Điều 14 của hợp đồng đã ký kết.

Về xử lý vi phạm hợp đồng: Theo điểm b, khoản 14.2.2 Điều 14 của hợp đồng hai bên đã ký kết thể hiện: “Nếu bên B có hành vi quy định tại Điều 14.2.1 (e) thì bên B chịu phạt vi phạm với mức phạt bằng 8% và bồi thường thiệt hại với mức cố định bằng 50% giá trị sản lượng mía bên B bán cho bên thứ ba. Sản lượng mía dùng để tính phạt và bồi thường thiệt hại là sản lượng mía ước tính trên mỗi ha quy định tại Điều 9.1 của Hợp đồng nhân với diện tích mía bên B vi phạm”.

Việc vợ chồng ông Ph cho rằng không được đọc nội dung hợp đồng, không nhận được hợp đồng từ Công ty là không đúng, bởi vì ông Ph là khách hàng lâu năm gắn kết với Công ty trong lĩnh vực trồng mía, ông Ph cũng thừa nhận nhiều năm ký hợp đồng và nhận đầu tư trồng mía với Công ty nên ông Ph biết rất rõ các điều khoản được ghi trong hợp đồng cũng như các chế tài, quy định ràng buộc nếu vi phạm thì phải chịu phạt và bồi thường cho công ty.

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty cổ phần Nông nghiệp Agris Gia Lai yêu cầu: Buộc ông Ph, bà C thanh toán cho công ty tiền phạt vi phạm (8% giá trị sản lượng mía bán cho bên thứ ba) là 42.194.592 đồng và bồi thường thiệt hại (50% giá trị sản lượng mía bán cho bên thứ ba) là 263.716.200 đồng. Sản lượng mía được dùng để tính phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại là sản lượng mía ước tính theo Phiếu điều tra nông nghiệp (578 tấn) trừ đi sản lượng mía ông Ph, bà C đã nhập về cho công ty là 45,24 tấn, nhân với đơn giá 990.000 đồng/tấn, nhân với tỷ lệ %.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty cổ phần N thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Ph, bà C thanh toán cho công ty tiền phạt vi phạm (8% giá trị sản lượng mía bán cho bên thứ ba) là 38.234.592 đồng. Sản lượng mía được dùng để tính phạt vi phạm là sản lượng mía ước tính trên mỗi ha quy định tại Điều 9.1 của hợp đồng (528 tấn) trừ đi sản lượng mía ông Ph, bà C đã nhập về cho công ty là 45,24 tấn, nhân với đơn giá 990.000 đồng/tấn, nhân với tỷ lệ 8%.

Đối với yêu cầu ông Ph, bà C bồi thường thiệt hại với số tiền là 263.716.200 đồng Công ty xin rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu này.

** Tại Bản tự khai ngày 12/7/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2023, biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C cùng trình bày:*

Ông Ph, bà C xác nhận vụ mía 2021-2022 ông bà có lấy đầu tư của Công ty TNHH MTV T (thường gọi là nhà máy) số lượng 51 bao phân đầu trâu và 02 thùng thuốc cỏ, tổng giá trị thành tiền khoảng hơn 32.000.000 đồng, ngoài ra vợ chồng ông không nhận đầu tư tiền mặt của công ty. Vào tháng 12/2021 vợ chồng ông Ph đã chặt và bán về cho nhà máy 45,24 tấn mía nguyên liệu, trị giá hơn 32.000.000 đồng để trừ vào số tiền vật tư vợ chồng ông Ph đã nhận là hết nợ nhà máy. Toàn bộ sản lượng mía còn lại do không thỏa thuận được giá mua bán với nhà máy nên ông, bà đã bán mía ra bên ngoài. Ông Ph, bà C cũng xác nhận các năm trước đây vợ chồng ông bà cũng có nhận đầu tư của nhà máy và có nhập mía về cho nhà máy đầy đủ.

Về việc ký hợp đồng đầu tư ứng vốn trồng chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu giữa vợ chồng ông Ph với công ty thì vợ chồng ông Ph không được đọc nội dung hợp đồng và không nhớ ký hợp đồng vào thời gian nào vì tất cả các giấy tờ đều do công ty giữ. Ông Ph xác nhận vụ mía năm 2021-2022, Nhân viên Trạm nông vụ số 06 của nhà máy có gọi ông xuống Trạm ký giấy tờ nhưng ông Ph không biết ký nội dung gì, cũng không đọc kỹ nội dung, cứ nghĩ ký là để nhận đầu tư từ nhà máy nên ông có ký vào các văn bản do nhân viên yêu cầu. Ông Ph xác nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng và các văn bản, giấy tờ khác do nhà máy cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ viết của ông, còn chữ ký và chữ viết của vợ ông (bà Lê Thị C) thì không phải mà do chính ông Ph tự ký và viết thay bà C nên cả ông Ph và bà C đều không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong các văn bản này. Trong quá trình hợp tác, làm ăn với nhà máy từ trước đến nay ông Ph không được giao hợp đồng đầu tư, không được nhân viên nhà máy phổ biến các điều khoản trong hợp đồng, đặc biệt là các điều khoản về vi phạm hợp đồng để biết và thực hiện.

Lý do vợ chồng ông Ph, bà C bán mía ra bên ngoài là đã thanh toán hết tiền đầu tư với nhà máy, không còn nợ nhà máy nữa, mặt khác do nhà máy sếp lịch chặt không hợp lý, ép giá, không thu mua mía bằng giá thị trường gây thiệt hại cho vợ chồng ông bà. Giá mía thu mua của nhà máy với giá thị trường chênh lệch khoảng 6.000.000 đồng/01 xe mía. Các vấn đề này ông Ph đã phản ánh và báo với Trạm, nhà máy nhiều lần nhưng không được giải quyết nên vợ chồng ông Phúc không đồng ý và đã bán ra ngoài khoảng hơn 500 tấn mía nguyên liệu.

Theo yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T ông Ph, bà C không đồng ý vì hiện tại ông bà đã trả hết tiền đầu tư cho nhà máy nên không có trách nhiệm ràng buộc gì với nhà máy nữa. Mặt khác, ông bà cũng không biết, không được đọc nội dung hợp đồng và không được nhận bản hợp đồng để biết và thực hiện.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2023 và tại phiên tòa, người làm chứng là ông Huỳnh Văn S trình bày:*

Vào năm 2021 ông S là Trạm trưởng trạm nông vụ số 6, có phụ trách hộ trồng mía ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C là khách hàng-người trồng mía gắn kết lâu năm với công ty. Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu giữa công ty với người dân trồng mía nói chung được ký theo từng năm, nội dung các điều khoản có trong hợp đồng qua từng năm không có sự thay đổi về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia, chỉ khác ở chính sách đầu tư (mức đầu tư) của nhà máy đối với đối tượng là mía tơ hay mía gốc. Vụ mía 2021-2022 ông Ph có ký hợp đồng đầu tư với công ty và lấy đầu tư của công ty là 51 bao phân và 02 thùng thuốc cỏ, tổng giá trị thành tiền khoảng hơn 32.000.000 đồng. Vụ thu hoạch năm 2021-2022 vợ chồng ông Ph đã chặt và bán về cho nhà máy 45,24 tấn mía để trừ vào số tiền vật tư đã nhận. Toàn bộ sản lượng mía còn lại vợ chồng ông Ph không nhập về bán cho nhà máy mà bán ra bên ngoài cho bên thứ ba. Hành vi của vợ chồng ông Ph đã vi phạm hợp đồng đã ký kết với công ty. Khi phát hiện hành vi vi phạm của ông Ph, nhân viên nhà máy đã trực tiếp đến nhà vận động, thuyết phục ông Ph chấm dứt vi phạm, bán mía cho Công ty nhưng ông Ph không nghe mà cố tình vi phạm hợp đồng.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa được thực hiện và đầy đủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình như không cung cấp tài liệu, chứng cứ; không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Do đó, căn cứ Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 116, Điều 117, Điều 360, Điều 401, Điều 418 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền phạt vi phạm 8% là 38.234.592 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 50% số tiền 263.716.200 đồng.

Về án phí: Buộc ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.911.729 đồng. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.647.770 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty cổ phần N khởi kiện bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C có địa chỉ cư trú tại Thôn 4, xã P, huyện Ia, tỉnh G, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử trong hồ sơ vụ án đã xác định quan hệ tranh chấp là

“Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư” là chưa chính xác, Hội đồng xét xử xác định lại tên của quan hệ tranh chấp trong vụ án là: “Tranh chấp phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng” cho chính xác.

- Về việc triệu tập và xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty cổ phần N thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Ph, bà C trả tiền phạt vi phạm 8% với số tiền là 38.234.592 đồng và xin rút đổi với yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền là 263.716.200 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hiệu lực của Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu số 2021DT1924 ngày 08/02/2021:*

Nguyên đơn trình bày ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C có ký Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu số 2021DT1924 ngày 08/02/2021 với Công ty cổ phần N. Sau khi ký hợp đồng, vụ mùa 2020-2021 ông Ph, bà C đã nhận vật tư bằng phân bón và thuốc cỏ, tổng trị giá thành tiền là 32.791.600 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C cũng xác nhận có lấy đầu tư của công ty, số lượng 51 bao phân đầu trâu và 02 thùng thuốc cỏ, tổng giá trị thành tiền khoảng hơn 32.000.000 đồng. Về việc ký kết hợp đồng, ông Ph thừa nhận có trực tiếp ký hợp đồng với công ty, bà C không trực tiếp ký hợp đồng, ông Ph là người trực tiếp ký thay tên bà C trong hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án cả ông Ph và bà C đều không có ý kiến gì về việc ký hợp đồng, cũng không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết trong hợp đồng. Xét thấy, tuy Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu chỉ có ông Trần Minh Ph trực tiếp ký nhận đầu tư với Công ty cổ phần N, bà Lê Thị C là vợ ông Ph không trực tiếp tham gia ký hợp đồng nhưng bà C có biết, đồng ý và không có ý kiến gì. Thực tế, vụ mùa năm 2020-2021 vợ chồng ông Ph, bà C đều thừa nhận có lấy đầu tư bằng phân bón và thuốc cỏ của công ty, mục đích để trồng và chăm sóc diện tích 8,8ha mía của gia đình. Vào tháng 12/2021 vợ chồng ông Ph đã chặt và bán về cho nhà máy 45,24 tấn mía nguyên liệu, trị giá hơn 32.000.000 đồng để trừ vào số tiền vật tư đã nhận của công ty, số mía còn lại vợ chồng ông Ph thừa nhận đã bán ra bên ngoài (bên thứ ba). Do đó, Hội đồng xét xử xác định Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu số 2021DT1924 ngày 08/02/2021 được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần N với ông Trần Minh Ph là hợp pháp, các chủ thể tham gia

ký kết hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự, tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện. Hình thức, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng.

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 8% với số tiền 38.234.592 đồng:*

Tại Hợp đồng ứng vốn trồng, chăm sóc và bao tiêu mía nguyên liệu số 2021DT1924 ngày 08/02/2021 được ký kết giữa Công ty cổ phần N với ông Trần Minh Ph có các quy định trách nhiệm ràng buộc, xử lý vi phạm đối với các bên tham gia giao kết hợp đồng như sau:

Theo quy định tại điểm b mục 2.2 Điều 2 của hợp đồng quy định: “Bên B (ông Trần Minh Ph) có trách nhiệm bán toàn bộ sản lượng mía thu hoạch được trên toàn bộ diện tích theo hợp đồng cho bên A (công ty). Trách nhiệm này phải được thực hiện trong suốt thời hạn hợp đồng không phân biệt bên B có tiếp tục nhận ứng vốn hay không”. Tại tiểu mục e, mục 14.2.1 Điều 14 của hợp đồng quy định một trong các hành vi vi phạm hợp đồng của bên B là: “*Bán mía thu hoạch được trên diện tích nhận ứng vốn từ bên A cho bên thứ ba*” và tại tiểu mục b, mục 14.2.2 Điều 14 của hợp đồng quy định việc xử lý vi phạm hợp đồng như sau: “*Nếu bên B có hành vi quy định tại Điều 14.2.1 (e) thì bên B chịu phạt vi phạm với mức phạt bằng 8% và bồi thường thiệt hại với mức cố định bằng 50% giá trị sản lượng mía bên B bán cho bên thứ ba. Sản lượng mía dùng để tính phạt và bồi thường thiệt hại là sản lượng mía ước tính trên mỗi ha quy định tại Điều 9.1 của Hợp đồng nhân với diện tích mía bên B vi phạm*”.

Xét thấy, các điều khoản thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 418 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Ph, bà C đã có hành vi vi phạm hợp đồng là bán mía cho bên thứ ba, bị công ty lập biên bản vi phạm, điều này cũng được ông Ph, bà C thừa nhận nên việc công ty khởi kiện yêu cầu ông Ph, bà C phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là có cơ sở. Mặt khác, công ty đầu tư mục đích là để mua được mía nguyên liệu cho nhà máy để hoạt động; trước đây (vụ đầu tư 2017-2018) vợ chồng ông Ph đã từng vi phạm hợp đồng như trên, đã được công ty nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn cố tình vi phạm nên để trách cho người dân khi nhận được đầu tư lại đem bán mía cho người khác, tạo tiền lệ xấu trong đầu tư, gây thiệt hại cho công ty. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về việc yêu cầu ông Ph, bà C phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% theo như hợp đồng hai bên đã ký kết.

Về sản lượng mía được dùng để tính phạt vi phạm: Theo quy định tại tiểu mục b, mục 14.2.2 Điều 14 của hợp đồng hai bên đã ký kết thì “*Sản lượng mía dùng để tính phạt và bồi thường thiệt hại là sản lượng mía ước tính trên mỗi ha quy định tại Điều 9.1 của Hợp đồng nhân với diện tích mía bên B vi phạm*”, không phải là sản lượng mía ước tính trên mỗi ha dựa trên Phiếu điều tra nông vụ, cũng không phải sản

lượng thực tế. Tại Điều 9.1 của Hợp đồng thì tổng sản lượng mía ước tính trên 8,8ha là 528 tấn, bình quân 60 tấn/01ha. Tại phiên tòa đại diện Công ty cổ phần N cũng chỉ yêu cầu căn cứ sản lượng ước tính theo Điều 9.1 của hợp đồng là 528 tấn để tính phạt vi phạm hợp đồng đối với vợ chồng ông Ph. Tại các biên bản xác minh về sản lượng mía bình quân trên địa bàn xã P, huyện Ia và tại thôn B, xã P, huyện Ia vụ thu hoạch 2021-2022 đều thể hiện mức bình quân từ 65 tấn đến 75 tấn/01ha, các hộ có kỹ thuật, điều kiện chăm sóc tốt hơn thì sản lượng cao hơn. Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/9/2023 ông Ph, bà C cũng thừa nhận tổng sản lượng mía bán ra ngoài vào khoảng hơn 500 tấn, cộng với sản lượng mía ông Ph đã nhập về bán cho nhà máy là 45,24 tấn thì sản lượng bình quân là hơn 61 tấn/01ha. Xét thấy, đại diện Công ty cổ phần N yêu cầu căn cứ sản lượng ước tính theo Điều 9.1 của hợp đồng nêu trên để tính phạt vi phạm hợp đồng đối với vợ chồng ông Ph là có căn cứ và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về giá mua bán: Tại thời điểm ông Ph, bà C vi phạm hợp đồng, bán mía cho bên thứ ba (theo biên bản làm việc vi phạm ngày 01/01/2022) thì giá mía nguyên liệu thu mua tại ruộng là 990.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS, cuối vụ là 1.120.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS. Công ty căn cứ vào giá mía 990.000 đồng/tấn để tính phạt vi phạm hợp đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, số tiền phạt vi phạm hợp đồng được tính như sau:

$$(528 \text{ tấn} - 45,24 \text{ tấn}) \times 990.000 \text{ đồng/tấn} \times 8\% = 38.234.592 \text{ đồng.}$$

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về việc yêu cầu ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 38.234.592 đồng.

[2.3] *Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại:* Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu ông Ph, bà C bồi thường thiệt hại với số tiền 263.716.200 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Đối với ý kiến của bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C cho rằng khi ký hợp đồng thì không được đọc nội dung hợp đồng, không nhớ ký hợp đồng vào thời gian nào và cũng không được giao nhận hợp đồng để thực hiện vì tất cả các giấy tờ đều do công ty giữ, quá trình thực hiện hợp đồng công ty cũng không phổ biến các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng đặc biệt là các điều khoản vi phạm đề biết và thực hiện. Xét thấy các ý kiến trình bày nêu trên của ông Ph, bà C là không có căn cứ để chấp nhận bởi:* Việc ông Ph khai không được nhân viên nông vụ đọc, phổ biến các nội dung của hợp đồng và ông cũng không đọc hợp đồng là do lỗi chủ quan của ông Ph, trường hợp nếu Công ty không giao hợp đồng thì ông có quyền yêu cầu công ty phải giao nhưng ông không yêu cầu Công ty giao cho mình. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án có thu thập bản hợp đồng mà Công ty ký với ông Ph vào năm 2020 trước đó thì thấy các chế độ, chính sách và chế tài phạt vi phạm của hợp đồng là giống nhau. Hơn nữa ông Ph là khách hàng lâu năm gắn kết với Công ty trong lĩnh vực

trồng mía, nhiều năm ký hợp đồng và nhận đầu tư trồng mía với Công ty nên ông Ph khai không biết các điều khoản được ghi trong hợp đồng cũng như các chế tài, quy định ràng buộc nếu vi phạm để thực hiện là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C về lịch chặt mía công ty đưa ra không hợp lý và giá mía Công ty mua thấp hơn giá thị trường gây thiệt hại cho gia đình ông cũng không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì: Trước vụ thu hoạch nhà máy có lịch thu hoạch tổng thể, hộ gia đình ông Ph và các hộ trồng mía khác cũng được xếp lịch như nhau, không có sự ưu ái hay bất hợp lý như ông Ph trình bày. Về giá thu mua mía: Tại mục 10.1. Điều 10 của hợp đồng thể hiện: “*Giá mía là giá mua tại bàn cân nhà máy của bên A và sẽ được bên A thông báo cho bên B theo từng thời điểm...*”. Căn cứ vào các thông báo về giá thu mua mía do công ty cung cấp thì vụ mùa 2021-2022 giá đầu vụ là 990.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS và cuối vụ là 1.120.000 đồng/tấn mía nguyên liệu 10CCS, công ty liên tục có thông báo điều chỉnh tăng giá thu mua mía trong vụ thu hoạch. Điều này chứng tỏ nhà máy đã liên tục có sự điều chỉnh tăng về giá thu mua mía nguyên liệu cho phù hợp với giá cả thị trường.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.911.729 đồng (38.234.592 đồng x 5% = 1.911.729 đồng). Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Ph, bà C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.911.729 đồng.

Trả lại cho nguyên đơn Công ty cổ phần N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.647.770 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000533 ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244 Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 275, Điều 401, Điều 410, Điều 418 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N đối với ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C về phạt vi phạm hợp đồng.

1. Buộc ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền phạt vi phạm do vi phạm hợp đồng là **38.234.592** đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N đối với ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, số tiền **263.716.200** đồng.

3. Về án phí: Buộc ông Trần Minh Ph, bà Lê Thị C phải chịu 1.911.729 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn Công ty cổ phần N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.647.770 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000533 ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Huyện IaPa (03 bản);
- THADS Huyện IaPa;
- Các đương sự;
- Lưu H/sơ vụ án.
- Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nay Phên

Lữ Phúc Phụng

Lê Văn Thắng

